

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91/2021/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Xét Báo cáo số 120/BC-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2021-2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu sau:

I. Mục tiêu, chỉ tiêu, chương trình, dự án trọng điểm và các ngành, lĩnh vực đột phá

1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy ý chí, khát vọng vươn lên và sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực xã hội, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các khâu đột phá chiến lược, các chương trình, dự án trọng điểm và các ngành, lĩnh vực mang tính đột phá. Đẩy mạnh tái cơ cấu

kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa - xã hội; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, thực hiện tốt các chính sách xã hội. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2025, Quảng Trị trở thành tỉnh có trình độ phát triển thuộc nhóm trung bình cao của cả nước.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021-2025

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo GRDP) bình quân là 7,5 - 8%;
- GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 là 85 - 90 triệu đồng;
- Cơ cấu kinh tế (tính theo GRDP): Nông nghiệp 15%; phi nông nghiệp 85%;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 123.700 tỷ đồng;
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 22.500 tỷ đồng, thu nội địa tăng bình quân hàng năm là 10 - 12%/năm;
- Số doanh nghiệp đăng ký mới từ 1.500 - 2.000 doanh nghiệp;
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 là 75,2%; đến năm 2025 có thêm 03 huyện nông thôn mới; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu là 25%;

b) Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 1 - 1,5%;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 là 75 - 80%; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ trên 33%;
- Số lao động được tạo việc làm mới bình quân hàng năm 12.000 lao động;
- Đến năm 2025, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia: cấp mầm non 70%; cấp tiểu học 80%, cấp THCS 80%, cấp THPT 60%, trường phổ thông có nhiều cấp học 60%.
- 100% xã, phường, thị trấn duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập THCS.
- Đến năm 2025, đạt tỷ lệ 11 bác sĩ/1 vạn dân, 35 giường bệnh/1 vạn dân. Phấn đấu có 01 bệnh viện ngoài công lập đạt chuẩn quốc tế;
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2025 là 98%;
- Tuổi thọ trung bình đến năm 2025 là 70 tuổi.

c) Các chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2025 là 49,5%;
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch ở thành thị đến năm 2025 là 97%;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đến năm 2025 là 97,5%;
- Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị đạt 98% và tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn đạt 70%.

3. Các chương trình, dự án trọng điểm và ngành, lĩnh vực đột phá

a) Các chương trình, dự án trọng điểm

- Hoàn thành đúng tiến độ và có chất lượng Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và toàn tỉnh; Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh quy hoạch Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; xây dựng Quy hoạch phát triển các khu đô thị ven biển; các quy hoạch theo quy định của pháp luật, phục vụ yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

- Hình thành Hành lang đường bộ và kinh tế từ cửa khẩu quốc tế La Lay về Mỹ Thủy và kết nối Hành lang kinh tế Đông - Tây. Nghiên cứu, xây dựng, triển khai một số trọng điểm kinh tế nhằm tạo thêm cực tăng trưởng mới.

- Triển khai một số dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 được xác định trọng điểm về lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, khu công nghiệp và khu kinh tế, kho tàng, công nghệ thông tin, văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (Kèm theo danh mục dự án tại Phụ lục II).

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh, ưu tiên lựa chọn thu hút các dự án đầu tư triển khai vào các lĩnh vực như công nghiệp điện- năng lượng tái tạo, sản xuất-chế biến nông nghiệp; sản xuất, chế biến công nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, đô thị, hạ tầng dịch vụ- giáo dục- y tế và du lịch, thông tin- truyền thông (Kèm theo danh mục dự án tại Phụ lục III)

b) Các ngành, lĩnh vực đột phá

- Các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế của địa phương như: công nghiệp năng lượng; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản (nhất là công nghiệp chế biến gỗ); công nghiệp silicat; công nghiệp may mặc.

- Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, canh tác tự nhiên, liên kết theo chuỗi giá trị.

- Một số ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, tiềm năng lớn và có khả năng cạnh tranh; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

II. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với nhiệm vụ, giải pháp được Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các ý kiến của đại biểu tham gia tại kỳ họp. Đồng thời nhấn mạnh một số nhóm giải pháp cơ bản sau đây:

1. Tập trung hoàn thiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gắn với quy hoạch vùng huyện, thị xã Quảng Trị, thành phố Đông Hà, quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành tạo định hướng chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh trong 5 đến 10 năm tới.

2. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên 3 trụ cột chính:

- Nông nghiệp là “bệ đỡ” của nền kinh tế. Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tái cơ cấu nông nghiệp trên cơ sở phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hiệu quả, bền vững theo hướng hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ; phát triển nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, quy mô trang trại gắn với an toàn sinh học, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Chuyển đổi mạnh khai thác thủy sản xa bờ, ứng dụng công nghệ hiện đại. Duy trì vững chắc kết quả của các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới; hướng tới xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu; hoàn thành mục tiêu xây dựng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới đề ra trong 5 năm 2021-2025.

- Công nghiệp, trong đó công nghiệp năng lượng là lĩnh vực đột phá. Phấn đấu khởi công Nhà máy điện khí LNG Hải Lăng giai đoạn 1 (1.500MW), chuẩn bị điều kiện để khởi công giai đoạn 2 (3.000MW). Tiếp tục đề nghị bổ sung các dự án điện gió khoảng 3.000MW- 4.000MW vào quy hoạch điện lực quốc gia giai đoạn 2021 - 2030; bổ sung dự án Hệ thống đường ống dẫn khí mỏ Kèn Bàu về Quảng Trị và nâng công suất Nhà máy xử lý khí tại Quảng Trị vào “Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035”; bổ sung vào Quy hoạch điện lực Quốc gia (Tổng sơ đồ điện VIII) các dự án nhiệt điện khí sử dụng nguồn khí từ mỏ Kèn Bàu để kêu gọi đầu tư. Quyết tâm phấn đấu để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Quảng Trị trở thành Trung tâm năng lượng của miền Trung vào năm 2030. Quy hoạch và phát triển công nghiệp phụ trợ dọc Quốc lộ 15D, Quốc lộ 49 để gắn liền Khu kinh tế cửa khẩu La Lay với Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị và cảng biển Mỹ Thủy, hình thành nên Hành lang kinh tế (tuyến Xuyên Á thứ 2) song song với Hành lang kinh tế Đông Tây. Tiếp tục duy trì phát triển sản xuất các ngành công nghiệp có thế mạnh hiện có như công nghiệp năng lượng tái tạo, chế biến gỗ, gỗ MDF, chế biến sản phẩm cao su, cao su Camel, bia Hà Nội tại Quảng Trị, nước giải khát Super horse, dệt may, chế biến thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại các khu du lịch, điểm du lịch, các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp. Phát triển du lịch lịch sử - chiến tranh cách mạng trở thành thương hiệu du lịch hòa bình của cả nước, xây dựng và định hình thương hiệu Lễ hội “Vì Hòa bình”. Phát triển du lịch gắn với phát triển thương mại - dịch vụ, phát triển sản phẩm chủ lực, thương hiệu của địa phương, hướng tới thương hiệu quốc gia; phát triển hệ thống chợ đầu mối, chợ nông thôn, chợ chuyên doanh, các trung tâm phân phối hàng hóa, trung tâm thương mại, siêu thị văn minh, hiện đại; phát triển hình thức dịch vụ tiếp vận trung chuyển hàng hóa Logistic gần khu vực cảng biển, vùng Đông Hà - Cam Lộ. Phấn đấu đưa Quảng Trị trở thành điểm trung chuyển hàng hóa của các nước trong khu vực vào năm 2030.

3. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trên các lĩnh vực, tạo nền tảng cho phát triển xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và nâng cao đời sống nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa và đô thị, tạo động lực phát triển.

- Xây dựng Cảng Mỹ Thủy; Cảng hàng không sân bay Quảng Trị; Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây; dự án Quốc lộ 15D; cảng Cửa Việt bờ Nam; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 9 đoạn từ Quốc lộ 1 về cảng Cửa Việt; mở rộng Quốc lộ 9 đoạn tránh phía Nam Đông Hà; đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và đường Hồ Chí Minh nhánh Tây; cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, đường Hùng Vương nối dài giai đoạn 3; đường từ sân bay Quảng Trị đến đường trung tâm Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu tại Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Khu công nghiệp Quán Ngang, Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá và các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng một số công trình hạ tầng thiết yếu tại Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay. Triển khai xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Quảng Trị (VSIP 8), Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú.

- Phát triển hạ tầng đô thị hiện đại, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng các khu đô thị hiện đại. Phát triển đô thị ven biển. Ưu tiên đầu tư nguồn lực để thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II trước năm 2025, phát triển thị xã Quảng Trị cơ bản đạt đô thị loại III gắn với việc quy hoạch và sắp xếp địa giới hành chính cấp huyện. Nâng cấp và xây dựng hệ thống cấp nước sạch phục vụ đô thị và khu vực nông thôn, các khu, cụm công nghiệp.

- Nâng cấp các công trình thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động; các công trình đê, kè phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; các khu neo đậu tránh trú bão, dịch vụ hậu cần nghề cá. Từng bước hoàn thành các tiêu chí về kết cấu hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển hạ tầng thương mại nông thôn; xã hội hóa đầu tư xây dựng và kinh doanh, khai thác có hiệu quả chợ nông thôn, chợ đầu mối, chợ nông sản, thủy hải sản.

Nghiên cứu, xây dựng Công viên Thống nhất; tôn tạo di tích Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn (giai đoạn 2); triển khai Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mêkông mở rộng (giai đoạn 2); nâng cấp di tích Thành Cổ, Địa đạo Vịnh Mốc (gđ2). Nghiên cứu xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện. Hoàn thành Đề án hệ thống y tế cơ sở; Đề án xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021; Đề án phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

4. Triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về: Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo và an sinh xã hội, Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5. Đổi mới, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên đất đai, khoáng sản, nguồn đầu tư FDI, đầu tư tư nhân, kết hợp nâng cao hiệu quả tài chính công, đầu tư công, thu, chi ngân sách, kinh tế đối ngoại, gắn với phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Quản lý, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, khoáng sản. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về thể chế, chính sách, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng, đất đai để tiếp nhận các dự án đầu tư. Mở rộng các hình thức đầu tư đối tác công tư, phát triển thị trường vốn, thị trường bất động sản, phát triển các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư, góp vốn đầu tư bằng tài sản.

- Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công. Khai thác nguồn vốn ngoài nhà nước để đầu tư xây dựng các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các công trình hạ tầng thiết yếu, quan trọng. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường.

- Phát triển kinh tế đối ngoại để thúc đẩy hội nhập Quốc tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các địa phương, các doanh nghiệp của tỉnh với các đối tác nước ngoài. Đổi mới phương thức liên kết, phối hợp với các tỉnh trong khu vực và các địa phương trên Hành lang kinh tế Đông - Tây. Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường xúc tiến kêu gọi đầu tư nước ngoài, viện trợ phi chính phủ. Tranh thủ sự ủng hộ và phối hợp với các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại, đầu tư Việt Nam ở nước ngoài để thúc đẩy và khai thông cầu nối với các nhà đầu tư tiềm năng.

6. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, văn hóa thể dục thể thao, giảm nghèo bền vững, chính sách đối với người có công, dân tộc, tôn giáo, an sinh xã hội. Xây dựng con người phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức, tinh thần, năng lực sáng tạo, ý thức công dân và sự tuân thủ pháp luật.

7. Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc.

- Thực hiện có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh. Tổ chức thành công các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn.

- Chủ động đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và các tệ nạn xã hội. Thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm, Chiến lược quốc gia phòng chống kiểm soát ma túy. Tăng cường công tác bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hoá - tư tưởng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội; đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị, xã hội, các mục tiêu trọng điểm.

8. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân; thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương, kiến tạo sự phát triển, xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp phục vụ nhân dân và doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài chính;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo QT, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang



Phụ lục I
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2016-2020 | Kế hoạch 5 năm 2021-2025 | | | | | Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025 |
|----------|--|-------------|----------------------|--------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------|
| | | | | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | |
| I | CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ | | | | | | | | |
| 1 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) | % | 6,45 | 6,5-7 | 7-7,5 | 7,5-8 | 8,5-9 | 9-9,5 | 7,5-8 |
| - | <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i> | % | 3,49 | 2,5-3 | 2,5-3 | 3-3,5 | 3-3,5 | 3-3,5 | 3-3,5 |
| - | <i>Công nghiệp và xây dựng</i> | % | 10,47 | 10-11 | 11,5-12 | 12-12,5 | 13-13,5 | 14-14,5 | 12-13 |
| - | <i>Dịch vụ</i> | % | 6,16 | 6-6,5 | 6-6,5 | 6,5-7 | 7-7,5 | 7,5-8 | 7-7,5 |
| - | <i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i> | % | 4,9 | 6-6,5 | 6,5-7 | 7-7,5 | 7-7,5 | 7-7,5 | 7-7,5 |
| 2 | Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) | | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| - | <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i> | % | 21,9 | 20,1 | 18,9 | 17,7 | 16,5 | 15,0 | 15,0 |
| - | <i>Công nghiệp và xây dựng</i> | % | 25,5 | 26,5 | 27,5 | 28,8 | 30,1 | 31,6 | 31,6 |
| - | <i>Dịch vụ</i> | % | 48,2 | 48,8 | 48,9 | 48,8 | 48,5 | 48,1 | 48,1 |
| - | <i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i> | % | 4,4 | 4,6 | 4,7 | 4,7 | 4,9 | 5,3 | 5,3 |
| 3 | GRDP bình quân đầu người | Triệu đồng | Gấp 1,5 lần năm 2015 | 57,50 | 63-66 | 69-72 | 76-80 | 85-90 | 85-90 |
| 4 | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Tỷ đồng | 14.348 | 3.600 | 3.900 | 4.400 | 5.000 | 5.600 | 22.500 |
| - | <i>Thu nội địa tăng bình quân hàng năm</i> | % | 15,6 | | | | | | 10-12 |
| 5 | Xuất, nhập khẩu hàng hóa | | | | | | | | |
| - | Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa | Triệu USD | 1.339,0 | 280,00 | 330,00 | 390,00 | 440,00 | 500,00 | 1.940,0 |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2016-2020 | Kế hoạch 5 năm 2021-2025 | | | | | Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025 |
|----------------------------------|--|--------------|---------------------|--------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------|
| | | | | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | |
| | <i>Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu</i> | % | -8,5 | 12 | 18 | 18 | 13 | 14 | 15 |
| - | Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa | Triệu USD | 949,0 | 220,0 | 250,0 | 300,0 | 350,0 | 400,0 | 1.520,0 |
| | <i>Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu</i> | % | -12,32 | 10 | 13,64 | 20 | 16,67 | 14,29 | 14,54 |
| 6 | Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội | Tỷ đồng | 70.869 | 22.000 | 22.900 | 24.500 | 26.300 | 28.000 | 123.700 |
| - | <i>Tỷ trọng tổng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP</i> | % | 61 | 60 | 57 | 55 | 52 | 50 | 50 |
| 7 | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới | % | 56,4 | 62,4 | 66,3 | 69,3 | 72,3 | 75,2 | 75,2 |
| | Trong đó: Đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, nâng cao | % | 2,9 | 2,9 | 6,9 | 10,9 | 15,8 | 25 | 25 |
| 8 | Số doanh nghiệp thành lập mới | doanh nghiệp | 1.734 | 450 | 250-350 | 270-370 | 290-390 | 310-410 | 1.500-2.000 |
| II CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI | | | | | | | | | |
| 9 | Dân số trung bình | nghìn người | 637,0 | 640,0 | 643,3 | 646,3 | 649,3 | 652,0 | 652,5 |
| 10 | Tỷ lệ tăng dân số | % | <1 | 1,0 | 1,0 | 0,9 | 0,9 | 0,8 | <1 |
| 11 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 1,68 | 1-1,5 | 1-1,5 | 1-1,5 | 1-1,5 | 1-1,5 | 1-1,5 |
| 12 | Tạo việc làm mới bình quân mỗi năm | lao động | 11.763 | 11.000 | 12.000 | 12.000 | 12.500 | 12.500 | 12.000 |
| 13 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 65,88 | 68,50 | 70,27 | 72,66 | 75,16 | 77,77 | 75-80 |
| | <i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i> | % | 31,0 | 32,0 | 32,5 | 33,0 | 33,5 | 34,0 | >33 |
| 14 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,5 | 96,0 | 96,0 | 97,0 | 97,0 | 98 | 98 |
| 15 | Tuổi thọ trung bình | tuổi | 68,3 | 68,6 | 69,0 | 69,3 | 69,7 | 70 | 70 |



Phu lục II

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ TỪ NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 91/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

| TT | Danh mục dự án | Quy mô, địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | Tổng mức đầu tư |
|----------|--|-------------------------------|---------------------|-----------------|
| I | KINH TẾ - HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | | | |
| - | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị | Toàn tỉnh | 2022-2025 | 90.000 |
| - | Kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | GL, VL, TP, CL, ĐR, TXQT | 2022-2025 | 95.000 |
| 2 | Công nghiệp | | | |
| - | Cấp điện Đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị | Đảo Cồn Cỏ | 2022-2025 | 627.000 |
| - | Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 | Vĩnh Linh, Hướng Hóa, Đakrông | 2022-2025 | 60.000 |
| 3 | Giao thông | | | |
| - | Đường Trần Nguyên Hãn (giai đoạn 2) | Đông Hà | 2021-2024 | 201.210 |
| - | Hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | Gio Linh | 2021-2024 | 80.150 |
| - | Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị | Quảng Trị | 2022-2025 | 140.000 |
| - | Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái (giai đoạn 1) | Vĩnh Linh | 2022-2025 | 110.000 |
| - | Hệ thống giao thông kết nối thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm kinh tế của huyện Triệu Phong | Triệu Phong | 2022-2025 | 140.000 |
| - | Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ | Cam Lộ | 2022-2025 | 140.000 |
| - | Cầu Câu Nhi - Hải Tân, đường Thượng Xá - Trà Lộc (DH,50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (DH.50a) | Hải Lăng | 2022-2025 | 140.000 |
| - | Nâng cấp đường 73 Đông (cũ), huyện Gio Linh | Gio Linh | 2022-2025 | 80.000 |
| - | Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị | Vĩnh Linh | 2021-2024 | 229.156 |
| - | Giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án Cảng hàng không Quảng Trị | Gio Linh | 2021-2024 | 233.103 |

| TT | Danh mục dự án | Quy mô, địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | Tổng mức đầu tư |
|-----------|--|---------------------------|---------------------|-----------------|
| - | Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 | ĐH, TP, GL, VL | 2021-2025 | 2.060.000 |
| - | Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị | Hướng Hóa, Đakrông | 2021-2025 | 921.698 |
| - | Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu, tiểu dự án Đông Hà | Đông Hà | 2022-2025 | 1.149 |
| 4 | Khu công nghiệp và khu kinh tế | | | |
| - | Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2) | Hải Lăng | 2023-2026 | 180.000 |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị (giai đoạn 2) | Hải Lăng | 2020-2023 | 110.000 |
| - | San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2) | Đakrông | 2021-2024 | 94.000 |
| 5 | Kho tàng | | | |
| - | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1) | Đông Hà | 2021-2024 | 50.194 |
| 6 | Công nghệ thông tin | | | |
| - | Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị | Toàn tỉnh | 2021-2022 | 46.922 |
| - | Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh | Toàn tỉnh | 2022-2025 | 33.750 |
| II | VĂN HÓA - XÃ HỘI | | | |
| 1 | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | | | |
| - | Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa | Toàn tỉnh | 2022-2025 | 130.000 |
| | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị giai đoạn 2022-2025 | | | 104.896 |
| 2 | Y tế, dân số và gia đình | | | |
| - | Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hạng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị | Đông Hà | 2021-2024 | 150.000 |
| | Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện giai đoạn 2021 - 2025 | Toàn tỉnh | 2022-2024 | 82.630 |
| 3 | Văn hóa, thông tin | | | |
| - | Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh (hạng mục: Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, Bảo tàng Thành Cổ, địa đạo Vịnh Mốc) | Triệu Phong | 2022-2025 | 101.250 |
| - | Nhà văn hóa huyện Vĩnh Linh | Vĩnh Linh | 2021-2024 | 71.000 |

| TT | Danh mục dự án | Quy mô, địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | Tổng mức đầu tư |
|----------|---|---------------------------|---------------------|-----------------|
| 4 | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | |
| - | Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời của Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Trị | Đông Hà | 2023-2026 | 33.750 |
| 5 | Bảo vệ môi trường | | | |
| - | Đầu tư Xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2020-2025 | Toàn tỉnh | 2024-2027 | 45.000 |
| 6 | Bảo trợ xã hội | | | |
| - | Xây dựng Trung tâm bảo trợ xã hội – phục hồi chức năng cho người khuyết tật của tỉnh Quảng Trị | Gio Linh | 2022-2025 | 325.178 |

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 91/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

| TT | Tên dự án | Quy mô đầu tư dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (Tỷ đồng) | Hình thức đầu tư | Địa điểm |
|-----------|---|---|------------------------------|---------------------|--|
| I | CÔNG NGHIỆP ĐIỆN - NĂNG LƯỢNG | | | | |
| 1 | Nhà máy điện tua bin khí chu trình hỗn hợp Quảng Trị | 340 MW | 57.500,00 | FDI | Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị |
| 2 | Nhà máy điện khí tự nhiên BBG Quảng Trị | 2.000 MW | 50.600,00 | 100% vốn nhà đầu tư | Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị |
| 3 | Trung tâm khí BB gas Hải Lăng, Quảng Trị | Trung tâm hóa khí, kho khí trên bờ (kho chứa khí LNG 360.000m ³ ; kho chứa khí LPG 60.000 tấn); kho nổi; cầu cảng (1,5km) và hệ thống kỹ thuật tiếp khí vào bờ | 69.000,00 | 100% vốn nhà đầu tư | Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị |
| 4 | Nhà máy điện khí tự nhiên BBG Hải Lăng | 1.500MW | 34.500,00 | 100% vốn nhà đầu tư | Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị |
| 5 | Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng, Quảng Trị | 4.500 MW | 103.500,00 | Liên doanh, IPP | Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị |
| 6 | Nhà máy điện khí LNG Hải Lăng 1, Quảng Trị | 1.500 MW | 39.100,00 | Liên doanh, IPP | Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị |
| 7 | Nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng, thiết bị năng lượng mới và năng lượng tái tạo | 10.000 đến 100.000 tấn sp/năm | 115-920 | 100% vốn nhà đầu tư | KCN Quán Ngang, Tây Bắc Hồ Xá; KKT TM ĐB Lao Bảo |
| 8 | Các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn | 4.244 MW | 97.359 | 100% vốn nhà đầu tư | Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh, Hải Lăng... |
| II | SẢN XUẤT - CHẾ BIẾN NÔNG NGHIỆP | | | | |

| TT | Tên dự án | Quy mô đầu tư dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (Tỷ đồng) | Hình thức đầu tư | Địa điểm |
|------------|--|--|------------------------------|---------------------|--|
| 1 | Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát các loại | 50 triệu lít sản phẩm các loại/năm | 460-920 | 100% vốn nhà đầu tư | KKT Đông Nam; KCN Quán Ngang, KCN Tây Bắc Hồ Xá, KCN Nam Đông Hà; KKT TM ĐB Lao Bảo; |
| 2 | Nhà máy sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn chăn nuôi, gia súc, gia cầm | 10.000 tấn sản phẩm/năm | 115-345 | 100% vốn nhà đầu tư | KCN Quán Ngang, KCN Nam Đông Hà, KCN Tây Bắc Hồ Xá |
| 3 | Nhà máy chế biến thực phẩm nông sản | 10.000 tấn sản phẩm/năm | 115-230 | 100% vốn nhà đầu tư | KCN Quán Ngang, KCN Nam Đông Hà, KCN Tây Bắc Hồ Xá, KKT TM ĐB Lao Bảo |
| 4 | Xây dựng hệ thống tưới thông minh, tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây cà phê | Thực hiện tưới cho gần 5.000 ha cà phê, chủ động nguồn nước tưới, nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng | 230,00 | FDI | Huyện Hướng Hóa |
| 5 | Dự án nuôi tôm công nghệ cao | 150 ha | 418,60 | 100% vốn nhà đầu tư | Xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị |
| III | SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CÔNG NGHIỆP | | | | |
| 1 | Nhà máy chế biến gỗ công nghiệp, sản xuất chế biến các sản phẩm từ gỗ | 20.000 đến 50.000 m ³ /năm | 1.150-2.300 | 100% vốn nhà đầu tư | KCN Quán Ngang, KCN Tây Bắc Hồ Xá; KKT TM ĐB Lao Bảo, KKT Đông Nam |

| TT | Tên dự án | Quy mô đầu tư dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (Tỷ đồng) | Hình thức đầu tư | Địa điểm |
|-------------------------|---|---|--|------------------------------|--|
| 2 | Nhà máy chế tạo, lắp ráp thiết bị, động cơ ô tô, xe máy, máy nông nghiệp; chế tạo, lắp ráp các sản phẩm công nghiệp phụ trợ | Thiết bị, động cơ ô tô, xe máy, máy nông nghiệp, các sản phẩm công nghiệp phụ trợ: 200.000 sản phẩm/năm | 115-1.150 | 100% vốn nhà đầu tư | KCN Quán Ngang, KCN Nam Đông Hà, KCN Tây Bắc Hồ Xá; KKT TM ĐB Lao Bảo |
| IV CƠ SỞ HẠ TẦNG | | | | | |
| 1 | Đầu tư và kinh doanh CSHT khu kinh tế Đông Nam (giai đoạn 1) | Diện tích 1.000 ha | 4.600-5.060 | 100% vốn nhà đầu tư hoặc PPP | KKT Đông Nam |
| 2 | Dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo | Diện tích 365 ha | 2.300-2.760 | 100% vốn nhà đầu tư | KKT TM ĐB Lao Bảo |
| 3 | Cảng hàng không, sân bay Quảng Trị | Diện tích sử dụng đất: 594,78 ha; Sân bay dân dụng tiêu chuẩn cấp 4C, kết hợp sân bay quân sự cấp II với 1 đường băng cát, hạ cánh dài 2.400 - 3.000m đáp ứng cho tàu bay A320, A321 và các tàu bay quân sự | 7.994 (giai đoạn 2020: 5.508; Giai đoạn 2030: 2.486) | Đối tác công tư PPP | KKT Đông Nam (Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị) |
| 4 | Hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Tây Gio Linh | Đạt sinh hoạt cho hơn 5.300 người | 184,00 | FDI | Các xã: Gio An, Gio Bình, Gio Sơn, Trung Sơn, Trung Hải huyện Gio Linh |
| 5 | Hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Đông Triệu Phong | Đạt sinh hoạt cho 11.000 người | 230,00 | FDI | Các xã: Triệu Ái, Triệu Long, Triệu Giang, Triệu Hòa, Triệu Đại, Triệu Phước, Triệu An, Triệu Vân, huyện Triệu Phong |
| 6 | Bến xe kết hợp dịch vụ tổng hợp khu vực Cửa Việt | Diện tích 4,15ha | 148,35 | PPP | Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị |

| TT | Tên dự án | Quy mô đầu tư dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (Tỷ đồng) | Hình thức đầu tư | Địa điểm |
|----------|---|---|------------------------------|------------------------------|--|
| 7 | Quốc lộ 15D đoạn từ đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn đến đường HỒ Chí Minh nhánh tây | Dài khoảng 34km, quy mô đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m; mặt đường rộng 5,5m; TMĐT 1,790 tỷ đồng | 1.840,00 | PPP | Các huyện: Hải Lăng, Đakrông, tỉnh Quảng Trị |
| 8 | Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo | 70km | 7.700,00 | PPP | Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hóa |
| 9 | Dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn từ Vạn Ninh (Quảng Bình) đến Cam Lộ (Quảng Trị) | 80km | 7.000,00 | PPP | Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh |
| 10 | Khu đô thị hai bên đường Thuận Châu | 16ha | 138,00 | Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư | Phường Đông Lương |
| 11 | Khu đô thị phía Đông Thành phố Đông Hà | 110ha | 890,10 | Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư | Phường 2, Phường Đông Lễ, Tp Đông Hà |
| 12 | Khu tổ hợp du lịch - dịch vụ - đô thị và sân Golf Cam Lộ | 316 ha | | Vốn nhà đầu tư | Cam Lộ |
| 13 | Khu đô thị thương mại - dịch vụ Nam Đông Hà | 14,1 ha | | Vốn nhà đầu tư | Đông Hà |
| 14 | Khu công nghiệp BBG Hải Lăng | 1.000ha | | 100% vốn nhà đầu tư | KKT Đông Nam |
| V | DỊCH VỤ - GIÁO DỤC - Y TẾ VÀ DU LỊCH | | | | |
| 1 | Khu dịch vụ – du lịch Làng Vây | Diện tích 10 - 20 ha | 230-460 | 100% vốn nhà đầu tư | KKT TM ĐB Lao Bảo |
| 2 | Cơ sở giáo dục, đào tạo nghề tổng hợp | Đào tạo nghề cho 20.000 lao động | 115-460 | 100% vốn nhà đầu tư | KKT TM ĐB Lao Bảo, KKT Đông Nam |
| 3 | Thu hút đầu tư vào bãi tắm Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 6,5 ha | 690 | NSNN + xã hội hóa | Thị trấn Cửa Tùng |
| 4 | Dự án Chợ và Khu phố chợ Phường 5 | 3ha | 246,33 | Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư | Phường 5, Tp Đông Hà |

| TT | Tên dự án | Quy mô đầu tư dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (Tỷ đồng) | Hình thức đầu tư | Địa điểm |
|----|---|---|------------------------------|------------------|---|
| 5 | Khu dịch vụ - du lịch Vĩnh Thái | 137 ha: - Khu dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp: 55 ha - Khu dịch vụ tổng hợp du lịch: 18 ha - Khu dịch vụ du lịch phổ thông: 27ha - Khu đô thị du lịch mới 37ha | 3.243,00 | Vốn nhà đầu tư | Xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh |
| 6 | Khu dịch vụ du lịch dọc tuyến đường ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt - Vĩnh Mốc | 187 ha: - Khu DV-DL tổng hợp Gio Hải: 20ha - Khu nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Giang Hải: 42 ha - Khu DV-DL Cang Gián: 45 ha - Khu DV-DL tổng hợp Thủy Bạt: 25 ha - Khu DV-DL Cửa Tùng - Vĩnh Mốc: 100 ha | 3.910,00 | Vốn nhà đầu tư | Xã Gio Hải, huyện Gio Linh; Xã Trung Giang và Gio Hải, huyện Gio Linh; Xã Trung Giang, huyện Gio Linh; Xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh |
| 7 | CSHT du lịch đảo Cồn Cỏ | 50 ha: - Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp biển đảo; - Dịch vụ du lịch: vận tải khách du lịch bằng đường biển, đường hàng không; thể thao biển, lặn biển; - Hạ tầng kỹ thuật cấp điện, cấp nước | 1.150,00 | Vốn nhà đầu tư | huyện đảo Cồn Cỏ |

| TT | Tên dự án | Quy mô đầu tư dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (Tỷ đồng) | Hình thức đầu tư | Địa điểm |
|-----------|--|--|------------------------------|---------------------|---|
| 8 | Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh | Khu vui chơi giải trí, ngắm cảnh, dịch vụ du lịch; bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái quy mô 200ha | 460,00 | Vốn nhà đầu tư | Xã Vĩnh Hiền, Vĩnh Hoàn, huyện Vĩnh Linh |
| 9 | Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Klu | Khu du lịch tổng hợp 7,5ha | 220,00 | Vốn nhà đầu tư | Xã Đakrông, huyện Đakrông |
| 10 | Khu dịch vụ - du lịch sinh thái biển Mỹ Thủy | Xây dựng CSHT kỹ thuật, khu nghỉ dưỡng hiện đại; Khu dịch vụ du lịch cộng đồng khoảng 100ha | 1.150,00 | Vốn nhà đầu tư | Xã Hải An, huyện Hải Lăng |
| | Công viên Thống Nhất tại Khu di tích quốc gia đặc biệt đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải | 50ha | 350,00 | Vốn nhà đầu tư | Di tích quốc gia đặc biệt Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải |
| VI | THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG | | | | |
| 1 | Xây dựng Nhà máy chế tạo, lắp ráp sản phẩm điện tử, viễn thông kỹ thuật số | 1000 sản phẩm/năm | 115,00 | 100% vốn nhà đầu tư | KCN Quán Ngang, Gio Linh; KKT Đông Nam |